Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN QUANG BÌNH - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT.Yên Bình	Xã Bản Rịa	Xã Bằng Lang	Xã Hương Sơn	Xã Nà Khương	Xã Tân Bắc	Xã Tân Nam	Xã Tân Trịnh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tiên Yên	Xã Vĩ Thượng	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Minh	Xã Yên Hà	Xã Yên Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**9,55**	**0,68**	**1,35**	**0,05**			**0,07**	**3,12**		**4,18**				**0,06**		**0,04**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,24	0,41	0,55	0,02			0,01	1,01		2,21				0,02		0,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4,22*	*0,41*	*0,55*	*0,02*			*0,01*	*1,01*		*2,21*						*0,01*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,85	0,09	0,50	0,01			0,01	0,99		1,24						0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,77	0,08		0,01			0,02	0,03		0,61				0,01		0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,90							0,90								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,78	0,10	0,30	0,01			0,03	0,19		0,12				0,03		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,01															0,01
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**0,05**						0,01	0,01		0,02						0,01
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05						0,01	0,01		0,02						0,01
	Trong đó:																	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,03*						*0,01*			*0,01*						*0,01*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*																
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,01*									*0,01*						
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	*0,01*							*0,01*								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*																
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*																
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*																
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																
-	*Đất chợ*	*DCH*																
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN																
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																